

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN. T
TỈNH QUẢNG NAM**

Bản án số: 21/2020/HSST
Ngày 13/5/2020

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN H. T, TỈNH QUẢNG NAM**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: ông Đặng Phùng Thành

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Đăng Thám.

2. Ông Lưu Văn Thảo.

Thư ký ghi biên bản phiên toà: Bà Phan Thị Hải Linh – Thư ký Toà án nhân dân h. T.

Đại diện Viện kiểm sát h. T tham gia phiên toà bà Nguyễn Thị Ngọc Lan – Chức vụ: Kiểm sát viên .

Ngày 13 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân h. T, tỉnh Quảng Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 16/2020/TLST-HS ngày 24 tháng 4 năm 2020. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2020/QĐXXST-HS ngày 27/4/2020 đối với bị cáo:

Trương C (Tên gọi khác: Trương Minh H)

Sinh ngày: 16/5/1994, tại: huyện T, tỉnh Q.

Trú tại: Tổ 7, t Q, xã B, h. T, tỉnh Quảng Nam;

Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Giới tính: Nam;

Trình độ văn hóa : 8/12; Nghề nghiệp: Không;

Con ông: Trương N, sinh năm: 1971; Con bà: Phạm Thị Đ, sinh năm: 1969;

Tiền sự: Không

Tiền án:

- Ngày 22/4/2013, bị Tòa án nhân dân h. T, tỉnh Quảng Nam tuyên phạt 09 tháng tù về “Tội trộm cắp tài sản” quy định tại Khoản 1 Điều 138 BLHS năm 1999.

- Ngày 21/10/2014, bị Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Quảng Nam tuyên phạt 01 năm 06 tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại Khoản 1 Điều 139 BLHS năm 1999.

- Ngày 24/11/2014, bị Tòa án nhân dân h. T, tỉnh Quảng Nam tuyên phạt 12 tháng tù về “Tội trộm cắp tài sản” quy định tại Khoản 1 Điều 138 BLHS năm 1999 và 12 tháng tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” quy định tại Khoản 1 Điều 140 BLHS năm 1999.

- Ngày 28/11/2014, bị Tòa án nhân dân quận N, tp Đà Nẵng tuyên phạt 18 tháng tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” quy định tại Khoản 1 Điều 140 BLHS năm 1999.

Nhân thân: Vào ngày 06/01/2011, bị Ủy ban nhân dân h. T đưa vào Trường giáo dưỡng, thời gian 24 tháng.

Bị tạm giữ từ ngày 22/12/2019, hiện bị cáo đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Quảng Nam, có mặt tại phiên tòa.

- Các bị hại:

1. Anh Nguyễn Ngọc D, sinh năm: 2000

Trú tại: Tổ 3, thôn Q, xã B, h. T, tỉnh Quảng Nam.

2. Anh Phan Quang K, sinh năm: 1985

Trú tại: Khu phố 3, thị trấn H, h. T, tỉnh Quảng Nam.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Nguyễn Quốc T, sinh năm: 1992

Trú tại: Thôn P, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam.

2. Anh Phùng Ngọc C1, sinh năm: 19..

Trú tại: xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam.

3. Bà Võ Thị Bông, sinh năm: 1967

Trú tại: Thôn P, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam.

(Các bị hại D, K và người liên quan đều vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào tối ngày 31/10/2019, Trương C và anh Nguyễn Ngọc D rủ nhau đến quán Karaoke Five Star tại địa chỉ: Thôn L, xã B, h. T, tỉnh Quảng Nam để hát karaoke. Anh Nguyễn Ngọc D điều khiển xe mô tô hiệu Air Blade biển kiểm soát (BKS) 92H1 – 679.15 (xe này của anh D) chở Trương C đi đến quán Karaoke Five Star. Trên đường đi, Trương C nảy sinh ý định chiếm đoạt xe mô tô BKS 92H1 – 679.15 của anh D. Khi cả hai đang hát karaoke tại quán Five Star, Trương C đề nghị anh D lấy ví để trên bàn (trong ví có giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô 92H1 – 679.15 cùng một số giấy tờ khác). Khi thấy anh D đi vệ sinh, C liền lấy chiếc ví của anh D bỏ vào túi quần. Đến khoảng 20 giờ 30 phút cùng ngày, C mượn xe BKS 92H1 – 679.15 của anh D, nói đi chở bạn của C nên anh D đồng ý cho mượn. Sau khi mượn được xe, C điều khiển xe mô tô BKS 92H1 – 679.15 đi đến huyện Đ để tìm chỗ cầm cố nhưng do trời tối nên chưa cầm cố được nên C vào 01 nhà nghỉ ở huyện Đ thuê phòng nghỉ lại. Đến chiều ngày 01/11/2019, C điều khiển xe đến tiệm cầm đồ Trung Tín, tại: thôn P, xã Đ, huyện Đ, gặp anh Nguyễn Quốc T là quản lý tiệm cầm đồ Trung Tín và cầm cố xe mô tô BKS 92H1 – 679.15 cho anh T với số tiền 20.000.000 đồng. Khoảng 04 ngày sau, Trương C gọi điện cho anh T thỏa thuận tăng tiền cầm xe thêm 6.000.000 đồng, anh T đồng ý nên Trương C đến tiệm cầm đồ Trung Tín gặp anh T và lấy thêm 6.000.000 đồng. Tiếp tục khoảng 04 ngày sau, Trương C gọi điện cho anh T đề nghị bán luôn xe mô tô BKS 92H1 – 679.15 cho anh T với giá 30.000.000 đồng, anh T đồng ý nên C đến tiệm cầm đồ gặp anh T, C viết giấy bán xe cho anh T rồi nhận thêm số tiền 4.000.000 đồng. Tổng số tiền Trương C nhận của

anh T là 30.000.000 đồng, C đã tiêu xài cá nhân hết. Ngày 12/11/2019 anh T bán xe mô tô BKS: 92H1 – 679.15 cho anh Phùng Ngọc C (trú tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam) với số tiền 32.000.000 đồng.

Bản kết luận định giá tài sản số 69/KL-HĐĐG ngày 25/12/2019 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự h. T kết luận giá trị xe mô tô Air Blade BKS 92H1 – 679.15 là 42.500.000 đồng.

Hành vi trộm cắp tài sản:

Vào khoảng 9 giờ ngày 21/12/2019 Trương C đến nhà anh Trần Trung Q, trú tại: Tổ 8, thôn Q 2, xã B, h. T, để dự chạp mả. Đến khoảng 15 giờ cùng ngày anh Trần Trung Q và Trương C đến quán Karaoke Thuận Kiều ở Khu phố 3, thị trấn H, h. T để hát karaoke. Đến khoảng 16 giờ cùng ngày, anh Q đi đánh bida còn Trương C lại hát karaoke cùng với 01 nhân viên nữ trong quán. Đến khoảng 20 giờ cùng ngày, Trương C tính tiền và ra về. Khi Trương C đi bộ ra trước quán thì thấy xe mô tô Wave RSX BKS 92H1-202.67 của anh Phan Quang K, trú tại: Khu phố 3, thị trấn H, h. T, tỉnh Quảng Nam đang dựng trước nhà của anh K (bên cạnh quán Thuận Kiều), trên xe có cắm sẵn chìa khóa nên C nảy sinh ý định chiếm đoạt xe BKS: 92H1-202.67 để làm phương tiện đi lại. C đi lại dắt xe BKS 92H1-202.67 ra đường rồi nổ máy điều khiển xe về nhà của C. Sau khi phát hiện bị mất xe nên anh Kiên báo cáo đến Công an h. T. Quá trình làm việc, Trương C đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình.

Tại bản kết luận định giá tài sản số: 68/KL-HĐĐG ngày 24/12/2019 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự h. T kết luận: Xe mô tô nhãn hiệu Honda loại Wave RSX, màu sơn vàng – đen BKS: 92H1-202.67 trị giá 9.500.000 đồng.

Tại bản cáo trạng số: 22/CT-VKS ngày 20/3/2020 của Viện kiểm sát nhân dân h. T, tỉnh Quảng Nam đã truy tố bị cáo Trương C về các tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 174 và điểm g khoản 2 Điều 173 Bộ luật hình sự;

* Tại phiên Tòa bị cáo Trương C khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như cáo trạng của Viện kiểm sát đã truy tố. Do muốn có tiền tiêu xài cá nhân, hôm đó bị cáo cùng D hát Karaoke Five Star. Khi hát bị cáo đề nghị anh D lấy ví để trên bàn vì trong ví có giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô. Khi thấy anh D đi vệ sinh, bị cáo lấy chiếc ví của anh D. Đến khoảng 20 giờ 30 phút cùng ngày, bị cáo mượn xe mô tô BKS 92H1 – 679.15 của anh D, nói đi chở bạn. Sau khi mượn được xe, bị cáo điều khiển xe mô tô đến Đ ngủ lại và ngày sau đến tiệm cầm đồ Trung Tín, tại: thôn P, xã Đ, huyện Đ, gặp anh Nguyễn Quốc T và cầm cố xe mô tô cho anh T với số tiền 20.000.000 đồng. Khoảng 04 ngày sau, bị cáo gọi điện cho anh T thỏa thuận tăng tiền cầm xe thêm 6.000.000 đồng. Tiếp tục khoảng 04 ngày sau, bị cáo gọi điện cho anh T đề nghị bán luôn xe mô tô anh T với giá 30.000.000 đồng, anh T đồng ý nên bị cáo viết giấy bán xe cho anh T với tên Nguyễn Ngọc D số tiền là 30.000.000 đồng. Ngoài ra, khoảng 9 giờ ngày 21/12/2019 bị cáo có đến nhà Trần Trung Q, để dự chạp mả. Đến khoảng 15 giờ cùng ngày bị cáo nhờ Q chở đến quán Karaoke Thuận Kiều ở Khu phố 3, thị trấn H, h. T để hát karaoke. Đến khoảng 20 giờ cùng ngày, bị cáo ra về. Khi đi bộ ra trước quán thì

thấy có xe mô tô Wave RSX BKS 92H1-202.67 đang dựng trước nhà bên cạnh quán Thuận Kiều. Trên xe có cắm sẵn chìa khóa nên bị cáo đã trộm chiếc xe điều khiển xe về nhà. Khi bị cáo đang ngủ thì bị Công an h. T đến làm việc và bắt giữ. Bản thân bị cáo trước đây đã có nhiều tiền án.

* Lời khai của bị hại Nguyễn Ngọc D có trong hồ sơ: Tối ngày 31/10/2019, Trương C có rủ anh đi hát Karaoke. Khi hát C có nói bỏ ví ra bàn và anh làm theo. Sau đó C nói cho C mượn xe để đi đón bạn đến. Nhưng sau đó C đi không thấy trả xe. Anh D khai đã nhiều lần gọi điện cho C nhưng C không nghe máy. Có lần Cư nhắn tin chỉ nơi bán xe nhưng anh đến thì chiếc xe của anh đã bị bán lại cho người khác. Sau đó anh D trình báo cho Công an h. T. Nay anh D đã nhận lại xe và không yêu cầu gì thêm.

* Lời khai của bị hại Phan Quang K có trong hồ sơ: Khoảng 22 giờ anh K có để xe mô tô Wave RSX BKS 92H1-202.67 của anh trước nhà bên cạnh quán Thuận Kiều và trên xe còn có chìa khóa. Anh K đi công việc một lát sau thì phát hiện bị mất xe. Anh K báo Công an h. T và sau đó thì bắt giữ được Trương C là người đã trộm cắp chiếc xe mô tô của anh. Nay anh K đã nhận lại xe và không yêu cầu gì về phần dân sự.

* Lời khai của người liên quan Nguyễn Quốc T có trong hồ sơ: Chiều ngày 01/11/2019, có một thanh niên (sau này mới biết tên C) đến tiệm cầm đồ Trung Tín, tại: thôn P, xã Đ, huyện Đ, tiệm này của bà Võ Thị B là mẹ anh T, bà Bông giao cho anh T quản lý. Tại tiệm C có cầm cho anh một xe mô tô BKS 92H1 – 679.15 với số tiền 20.000.000 đồng. Khi cầm xe C có đưa giấy tờ xe mang tên Nguyễn Ngọc D. Anh có hỏi xe này của ai và chứng minh nhân dân. C nói mình tên D và xe của D, chứng minh nhân dân đã bị mất. Khoảng 04 ngày sau, C gọi điện cho anh tăng tiền cầm xe thêm 6.000.000 đồng. Anh đồng ý và sau đó C đến lấy tiền thêm. Tiếp tục khoảng 04 ngày sau, C gọi điện cho anh đề nghị bán luôn xe cho anh với giá 30.000.000 đồng, anh đồng ý nên C đến tiệm cầm đồ gặp anh. C viết giấy bán xe cho anh rồi nhận thêm số tiền 4.000.000 đồng. Sau đó anh bán xe này lại cho anh C1 với giá 32.000.000 đồng. Sau này Công an đến báo xe đó là phạm pháp nên anh đến gặp anh C1 chuộc lại xe giao cho Công an. Nay anh yêu cầu C trả lại cho anh số tiền 30.000.000 đồng.

* Lời khai của bà Võ Thị B có trong hồ sơ: Tiệm cầm đồ Trung Tín, tại: thôn P, xã Đ, huyện Đ, là do bà đứng tên kinh doanh. Do lớn tuổi nên bà giao lại cho con trai là Nguyễn Quốc T quản lý kinh doanh. Việc T mua xe của Cư bà không hay biết.

* Lời khai của anh Phùng Ngọc C1 có trong hồ sơ: Trước đây anh có mua của anh T, tiệm cầm đồ Trung Tín, tại: thôn P, xã Đ, huyện Đ, một xe mô tô hiệu Air Blade với giá 32.000.000 đồng. Khi đó anh T có giao cho anh xe mô tô, giấy tờ xe và một giấy bán xe. Nhưng sau đó anh làm mất giấy bán xe. Hiện nay anh T đã chuộc lại xe và đã trả tiền lại cho anh xong.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân h. T trong phần luận tội đã phân tích tính chất, mức độ nguy hiểm do hành vi phạm tội của bị cáo gây ra, cùng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo: Trong quá trình điều tra, truy tố bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình. Tình tiết tăng nặng: Không có. Trước đây bị cáo có nhiều tiền án nên lần phạm tội này của bị cáo thuộc trường hợp

tái phạm nguy hiểm. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm s khoản 1, 2 Điều 51; Điều 55 Bộ luật Hình sự năm 2015 đối với bị cáo. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bị cáo: Trương C phạm các tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 174; Điểm g khoản 2 Điều 173 Bộ luật hình sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử xử phạt bị cáo Trương C từ 24 đến 30 tháng tù về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản và từ 24 đến 30 tháng tù về tội trộm cắp tài sản. Tổng hợp hình phạt cho cả hai tội.

- Về vật chứng: Cơ quan CSĐT Công an h. T tạm giữ: 01 xe mô tô BKS: 92H1 – 679.15, 01 xe mô tô BKS: 92H1-202.67. Trong quá trình điều tra, Cơ quan CSĐT Công an h. T đã trả 02 chiếc xe trên cho các chủ sở hữu hợp pháp.

- Về trách nhiệm dân sự:

- + Anh Nguyễn Ngọc D đã nhận lại xe BKS: 92H1 – 679.15 và anh Phan Quang K đã nhận lại xe BKS: 92H1-202.67. Anh D, anh K không có yêu cầu gì về phần dân sự.

- + Anh Nguyễn Quốc T yêu cầu Trương C phải hoàn trả lại cho anh T số tiền 30.000.000 đồng. Bị cáo Trương C chưa bồi thường, đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị cáo phải hoàn trả lại cho anh T số tiền trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an h. T, Viện kiểm sát nhân dân h. T, Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện trong vụ án đều hợp pháp.

[2] Các căn cứ xem xét, đánh giá về tội danh và khung hình phạt:

- Tại phiên tòa, bị cáo Trương C đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình.

- Căn cứ vào lời khai của các bị hại, người liên quan và các chứng cứ khác đã được thu thập có trong hồ sơ vụ án.

- Căn cứ vào bản kết luận định giá tài sản số 69/KL-HĐĐG ngày 25/12/2019 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự h. T kết luận giá trị xe mô tô Air Blade BKS 92H1 – 679.15 là 42.500.000 đồng.

- Căn cứ vào bản kết luận định giá tài sản số: 68/KL-HĐĐG ngày 24/12/2019 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự h. T kết luận: Xe mô tô nhãn hiệu Honda loại Wave RSX, màu sơn vàng – đen BKS: 92H1-202.67 trị giá 9.500.000 đồng.

Hội đồng xét xử xác định: Trong các ngày 31/10/2019 và ngày 21/12/2019, bị cáo Trương C đã thực hiện hai vụ chiếm đoạt tài sản của người khác, cụ thể như sau:

1. Vụ thứ nhất: Vào tối ngày 31/10/2019 bị cáo Trương C rủ anh Nguyễn Ngọc D sử dụng xe mô tô hiệu Air Blade BKS 92H1 – 679.15 của anh D chở bị cáo Trương C đi hát Karaoke ở quán Karaoke Five Star, địa chỉ: Thôn L, xã B, h. T, tỉnh Quảng Nam. Bị cáo Trương C đã có ý định chiếm đoạt xe của anh D nên trong lúc hát Karaoke bị cáo Trương C dùng thủ đoạn để anh D bỏ giấy tờ xe ra ngoài bị cáo lấy giấy tờ xe của anh D xong bị cáo mượn xe của anh D nói để đi chở bạn. Sau đó bị cáo Trương C chiếm đoạt xe của anh D đem đi bán cho anh Nguyễn Quốc T, ở: Thôn P, xã Đ, huyện Đ được số tiền 30.000.000 đồng. Giá trị tài sản mà bị cáo Trương C chiếm đoạt của anh D là 42.500.000 đồng.

2. Vụ thứ hai: Vào tối ngày 21/12/2019, lợi dụng sự sơ hở của bị hại khi không rút chìa khóa xe. Bị cáo Trương C đã trộm cắp 01 xe mô tô BKS 92H1-202.67 của anh Phan Quang K đang để trước hiên nhà của anh K, ở: Khu phố 3, thị trấn H, h. T, tỉnh Quảng Nam. Giá trị tài sản mà bị cáo Trương C chiếm đoạt của anh K là 9.500.000 đồng.

Các hành vi đó của bị cáo Trương C đã đủ yếu tố cấu thành các tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “Trộm cắp tài sản”.

Bản thân bị cáo Trương C đã có các tiền án như sau: Ngày 22/4/2013, bị Tòa án nhân dân h. T, tỉnh Quảng Nam tuyên phạt 09 tháng tù về “Tội trộm cắp tài sản” quy định tại Khoản 1 Điều 138 BLHS năm 1999; Ngày 21/10/2014, bị Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Quảng Nam tuyên phạt 01 năm 06 tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại Khoản 1 Điều 139 BLHS năm 1999; Ngày 24/11/2014, bị Tòa án nhân dân h. T, tỉnh Quảng Nam tuyên phạt 12 tháng tù về “Tội trộm cắp tài sản” quy định tại Khoản 1 Điều 138 BLHS năm 1999 và 12 tháng tù về tội: “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” quy định tại Khoản 1 Điều 140 BLHS năm 1999; Ngày 28/11/2014, bị Tòa án nhân dân quận N tuyên phạt 18 tháng tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” quy định tại Khoản 1 Điều 140 BLHS năm 1999. Bị cáo Trương C chấp hành hình phạt tù cho các bản án đã xong vào ngày 13/06/2019. Tại các bản án của Tòa án nhân dân huyện Đ; Tòa án nhân dân h. T, Tòa án nhân dân quận N, tp Đà Nẵng đã nhận định bị cáo Trương C phạm tội với tình tiết tăng nặng tái phạm. Do vậy, lần phạm các tội này của bị cáo C được Hội đồng xét xử xem xét tình tiết định khung tăng nặng tái phạm nguy hiểm đối với bị cáo.

Hội đồng xét xử thống nhất với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân h. T tuyên xử bị cáo Trương C phạm các tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 174; Điểm g khoản 2 Điều 173 Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Về tính chất, mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội, nhân thân của bị cáo, các tình tiết tăng nặng và giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

- Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản hợp pháp của công dân được pháp luật bảo hộ. Bị cáo Trương C là người đã trưởng thành, có đầy đủ năng lực để nhận thức được việc làm của mình là vi phạm pháp luật. Bị cáo nhận thức được hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản và trộm cắp tài sản của người khác bị pháp luật nghiêm cấm và sẽ bị trừng trị, nhưng do muốn dễ dàng có tiền để

chơi bồi, phục vụ cho nhu cầu bản thân nên bị cáo đã cố ý thực hiện tội phạm. Hành vi của bị cáo gây tâm lý hoang mang lo sợ trong quần chúng nhân dân, không an tâm với tài sản của mình, gây mất trật tự trị an tại địa phương. Bị cáo Trương C tuổi đời còn trẻ, đã từng chấp hành hình phạt tù của nhiều bản án nhưng vẫn chưa thực sự cải tạo tốt, chưa hoàn lương. Do vậy, Hội đồng xét xử sẽ xem xét mức hình phạt tương xứng với nhân thân, tính chất, mức độ do hành vi phạm tội của bị cáo.

- Xét nhân thân của bị cáo Trương C xuất thân là nhân dân lao động. Sau khi phạm tội bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình, tài sản đã được thu hồi trả lại cho bị hại. Tuy nhiên, bị cáo C có nhân thân không tốt. Hội đồng xét xử thống nhất với quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát áp dụng tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 55 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo.

Xét thấy hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, nên cần thiết phải cách ly bị cáo ra ngoài xã hội một thời gian để Cơ quan chức năng giáo dục bị cáo trở thành công dân có ích cho xã hội sau này.

[4] Về trách nhiệm dân sự :

+ Anh Nguyễn Ngọc D đã nhận lại xe BKS: 92H1 – 679.15 và anh Phan Quang K đã nhận lại xe BKS: 92H1-202.67. Anh D, anh K không có yêu cầu gì về phần dân sự. Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

+ Anh Nguyễn Quốc T yêu cầu bị cáo Trương C phải hoàn trả lại cho anh T số tiền 30.000.000 đồng. Tại phiên tòa hôm nay bị cáo Trương C thống nhất trả lại số tiền cho anh T nhưng hiện nay bị cáo chưa có tiền để bồi thường. Hội đồng xét xử tuyên buộc bị cáo Trương C phải trả lại cho anh Nguyễn Quốc T số tiền 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng).

[5] Về vật chứng trong vụ án: Cơ quan CSĐT Công an h. T tạm giữ: 01 xe mô tô BKS: 92H1 – 679.15, 01 xe mô tô BKS: 92H1-202.67. Trong quá trình điều tra, Cơ quan CSĐT Công an h. T đã trả 02 chiếc xe trên cho các chủ sở hữu hợp pháp là đúng nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[6] Đối với anh Nguyễn Quốc T cầm cố và mua xe BKS 92H1 – 679.15, anh T không biết đây là tài sản do bị cáo Trương C phạm tội mà có nên các cơ quan tiến hành tố tụng h. T không có cơ sở để xử lý đối với anh T. Tuy nhiên, anh T đã vi phạm Điểm d Khoản 2 Điều 11 Nghị Định 167/2013/NĐ – CP về việc cầm cố xe mô tô BKS: 92H1 – 679.15 không chính chủ sở hữu, cơ quan CSĐT Công an h. T đã chuyển vụ việc vi phạm hành chính trên cho Công an thị xã Đ xử lý là đúng quy định của pháp luật.

[7] Về án phí hình sự và án phí dân sự sơ thẩm bị cáo phải chịu theo quy định tại Điều 135, 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 23 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí tòa án;

[8] Bị cáo, bị hại, người liên quan được quyền kháng cáo theo quy định tại các Điều 331 và Điều 333 Bộ luật tố tụng hình sự;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Tuyên bố bị cáo: **Trương C** phạm các tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “Trộm cắp tài sản”.

Áp dụng: Điểm d khoản 2 Điều 174; Điểm g khoản 2 Điều 173; Điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 55; Điều 38 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo: **Trương C 03** (Ba) năm tù về tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. **02** (Hai) năm tù về tội: “Trộm cắp tài sản”. Tổng hợp hình phạt chung cho cả hai tội, buộc bị cáo phải chấp hành là **05** (Năm) năm tù. Thời gian thụ hình được tính từ ngày bị bắt ngày 22/12/2019.

* Về trách nhiệm dân sự:

Áp dụng Điều 48 Bộ luật hình sự; Các Điều 280; Điều 579; Điều 580 Bộ luật dân sự;

Tuyên buộc bị cáo Trương C phải trả cho anh Nguyễn Quốc T số tiền 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng);

Trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền: Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong; bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

* Về án phí hình sự sơ thẩm: Áp dụng các Điều 135, Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Điều 23 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí tòa án;

Bị cáo Trương C phải chịu án phí hình sự sơ thẩm 200.000 đồng (Hai trăm ngàn đồng) và án phí dân sự sơ thẩm 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm ngàn đồng).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bị cáo được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày tính từ ngày tuyên án. Những người vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ để xin Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Các cơ quan tiến hành tố tụng;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ, lưu bộ phận HS;.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký tên, đóng dấu)

Đặng Phùng Thành